

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT

- Căn cứ theo Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ký ngày 15/05/2024 của Bộ giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam

- Căn cứ theo Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ký ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

I – Biểu giá lai dắt hỗ trợ tàu biển cập và rời cảng

1.1. Đơn giá tàu lai hỗ trợ tàu cập và rời cảng tại khu vực III

1.1.1. Đơn giá dịch vụ lai dắt tại khu vực cảng biển đối với tàu vận tải nội địa như sau:

STT	Công suất tàu lai	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ chưa bao gồm VAT (VNĐ/giờ)	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ đã bao gồm VAT 8% (VNĐ/giờ)	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ đã bao gồm VAT 10% (VNĐ/giờ)
1	Từ 500 đến dưới 800	4.150.000	4.482.000	4.565.000
2	Từ 800 đến dưới 1300	7.850.000	8.478.000	8.635.000
3	Từ 1300 đến dưới 1800	9.750.000	10.530.000	10.725.000
4	Từ 1800 đến dưới 2200	12.150.000	13.122.000	13.365.000
5	Từ 2200 đến dưới 3000	14.250.000	15.390.000	15.675.000
6	Từ 3000 đến dưới 4000	15.450.000	16.686.000	16.995.000
7	Từ 4000 đến dưới 5000	19.350.000	20.898.000	21.285.000
8	Từ 5000 trở lên	29.350.000	31.698.000	32.285.000

1.1.2. Đơn giá dịch vụ lai dắt tại khu vực cảng biển đối với tàu vận tải quốc tế như sau:

STT	Công suất tàu lai	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ chưa bao gồm VAT (USD/giờ)	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ đã bao gồm VAT 8% (USD/giờ)	Đơn giá/1 giờ hỗ trợ đã bao gồm VAT 10% (USD/giờ)
1	Từ 500 đến dưới 800	290	313	319
2	Từ 800 đến dưới 1300	470	508	517
3	Từ 1300 đến dưới 1800	700	756	770
4	Từ 1800 đến dưới 2200	870	940	957
5	Từ 2200 đến dưới 3000	970	1.048	1.067
6	Từ 3000 đến dưới 4000	1.230	1.328	1.353
7	Từ 4000 đến dưới 5000	1.610	1.739	1.771
8	Từ 5000 trở lên	2.420	2.614	2.662

1.2. Nguyên tắc chung:

- Số lượng và công suất tàu lai: Số lượng và công suất tàu lai sử dụng cho việc hỗ trợ tàu cập và rời bến cảng áp dụng theo Quy định của cơ quan có thẩm quyền áp dụng trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước, chiều cao mạn đặc biệt. Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại Nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ/hoa tiêu/thuyền trưởng hoặc chủ tàu/đại lý yêu cầu, đơn giá áp dụng căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai thực tế.
- Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng.
- Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth, áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên.
- Tỷ giá thanh toán USD được tính theo tỷ giá bán của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại thời điểm phát hành hóa đơn.
- Quy định làm tròn đơn vị thời gian: Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút xuống tính bằng $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% đơn giá trên và theo số giờ điều động thực tế.
- Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% đơn giá trên và theo số giờ điều động thực tế

II – Các trường hợp khác

- Trường hợp hộ tổng, cứu hộ, lai dắt trên biển, kéo cạn tàu gặp sự cố,... đơn giá sẽ do hai bên tự thỏa thuận

III – Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu,... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

- Trong quá trình cung cấp dịch vụ cho khách hàng, công ty sẽ thực hiện chính sách ưu đãi cho khách hàng thân thiết, dựa trên mức sản lượng hàng tháng.
- Các khách hàng có hợp đồng dài hạn, công ty sẽ áp dụng chính sách giá đã thỏa thuận dựa trên hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Bảng giá dịch vụ lai dắt này có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2024 đến khi có thông báo tiếp theo./

-----<◇>-----